

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 113/2023/HS-PT  
Ngày 28 tháng 9 năm 2023

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* bà Quách Tố Giang.

*Các Thẩm phán:* bà Nguyễn Thị Minh Phượng, ông Hoàng Ngọc Linh.

**- Thư ký phiên tòa:** ông Ngô Huỳnh Đức – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:** ông Đinh Văn Hải – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26 và ngày 28 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 183/2023/TLPT-HS ngày 25/8/2023, đối với các bị cáo A và B, do có kháng cáo của các bị cáo A và B đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 77/2023/HS-ST ngày 11/7/2023 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh An Giang.

**- Bị cáo có kháng cáo:**

**1. A**, sinh ngày 11/02/1989, tại tỉnh An Giang; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: tổ 05, khóm V, phường E A, thành phố D, tỉnh An Giang; chỗ ở hiện nay: tổ 15, khóm C, phường E B, thành phố D, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: nhân viên thu hồi nợ; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; giới B: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn Đ và bà Lương Thị Kim H; vợ là Lê Thị Yến N và có 02 con, nhỏ nhất sinh năm 2017; tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

**2. B**, sinh ngày 01/01/1989, tại tỉnh An Giang; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: ấp P, xã T, huyện P, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: nhân viên thu hồi nợ; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới B: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Ngọc D và bà Ngô Thị H; vợ là Lâm Thị Huỳnh Đ và có 01 con, sinh năm 2019; tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

**- Người bào chữa cho bị cáo A:** Luật sư C – Văn phòng Luật sư N T, Đoàn Luật sư tỉnh An Giang; địa chỉ: số 68, đường D (đường Cầu T cũ), khóm 3, phường E A, TP. D, tỉnh An Giang, có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo B:*

+ Luật sư C – Văn phòng Luật sư NT, Đoàn Luật sư tỉnh An Giang; địa chỉ: số 68, đường D (đường Cầu T cũ), khóm 3, phường E A, TP. D, tỉnh An Giang, có mặt.

+ Luật sư H – Văn phòng luật sư H, Đoàn Luật sư tỉnh An Giang; địa chỉ: 1058 N, khóm B, phường M, TP.X, tỉnh An Giang, có mặt.

- *Người làm chứng:* các ông, bà T, Huỳnh Phước T, N, Lê Thị Yến N, L, Phạm Tường V, Trần Quang K, Trương Thiện S, Lâm Thị Huỳnh Đ, Trần Minh T và Châu Vũ A, vắng mặt.

(Trong vụ án, các bị cáo kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

A và B là cộng tác viên của Trung tâm thu hồi nợ thuộc Khối khách hàng đại chúng - Ngân hàng Thương mại cổ phần Phương Đông; A có nhiệm vụ trực tiếp thu hồi khoản vay của khách hàng cá nhân quá hạn thanh toán và quản lý nhóm Nhân viên thu hồi nợ trên địa bàn các huyện A, P, E, Y, I, thị xã B và thành phố D, tỉnh An Giang trong đó có B.

Để trao đổi thông tin, công việc với các Nhân viên thu hồi nợ khác trong Khối, A và B được mời tham gia nhóm Zalo tên “Công việc Mekong 2” (không rõ người tạo nhóm), thấy trên nhóm Zalo có đăng tải mẫu “Giấy triệu tập đương sự” giả của Tòa án nhân dân thành phố D (không rõ người nào đưa lên nhóm), A và B tải về điện thoại di động cá nhân, để sử dụng điện thoại thông tin và gửi cho khách hàng chậm thanh toán khoản vay, làm cho khách hàng nghĩ là bị khởi kiện ra Tòa án, nhanh chóng thanh toán khoản vay.

Khoảng tháng 9/2020, khoản vay của khách hàng T, ngụ ấp K, xã S, huyện Y đã quá hạn thanh toán, A trực tiếp liên hệ, thu hồi nợ, nhưng bà T không thanh toán. A đến tiệm in (không rõ biển hiệu) gần Trường Đại học An Giang, in 03 mẫu “Giấy triệu tập đương sự” giả của Tòa án nhân dân thành phố D, A đưa B 01 mẫu, giữ lại 02 mẫu. Ngày 01/10/2020, A lấy 01 mẫu giấy triệu tập giả, ghi thông tin khoản vay và thời gian Tòa án triệu tập, bỏ vào nhà bà T, nhằm làm cho bà T sợ mà thanh toán khoản vay. Mẫu giấy triệu tập giả còn lại, A không sử dụng, đã xé bỏ. Ngày 25/10/2020, bà T đem “Giấy triệu tập đương sự” đến Tòa án nhân dân thành phố D thì được biết Tòa án không phát hành “Giấy triệu tập đương sự” này.

Đầu tháng 11/2020, B được A giao nhiệm vụ thu hồi khoản vay quá hạn đối với N và L nhưng bà N, ông L không thanh toán. Ngày 24/11/2020 và ngày 18/01/2021, B lấy 02 mẫu “Giấy triệu tập đương sự” giả của Tòa án nhân dân thành phố D (01 mẫu A đưa cho B trước đó, 01 mẫu do B in tại tiệm in không rõ biển hiệu, tại thị trấn D, huyện E, tỉnh An Giang), ghi thông tin khoản vay và thời gian Tòa án triệu tập gửi cho bà N, ông L, nhằm làm cho bà N, ông L sợ mà

thanh toán khoản vay. Ngày 27/11/2020 và ngày 22/01/2021, lần lượt bà N, ông L đến Tòa án nhân dân thành phố D theo yêu cầu triệu tập thì được biết Tòa án không ban hành “Giấy triệu tập đương sự” này.

Ngày 30/11/2020, Tòa án nhân dân thành phố D có văn bản kiến nghị Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an thành phố D, điều tra, xử lý theo quy định. Sau khi Cơ quan điều tra mời làm việc, A và B thừa nhận làm giả, sử dụng các giấy triệu tập trên, A giao nộp điện thoại, còn điện thoại của B bị mất, không thu giữ được.

***Vật chứng thu giữ:***

- 03 “*Giấy triệu tập đương sự*” của Tòa án nhân dân thành phố D, nội dung triệu tập T, N, L;

- 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO A1601, vỏ máy hồng - trắng của A.

Căn cứ các Kết luận giám định số 93, 99 và số 127/KL-KTHS(TL-GT) ngày 16/8/2022, 15/9/2021 và ngày 16/9/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh An Giang, kết luận:

- Chữ viết trên “*Giấy triệu tập đương sự*” T (ký hiệu A1) so với chữ viết của A trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1, M2) do cùng một người viết ra.

- Chữ viết trên “*Giấy triệu tập đương sự*” N, L (ký hiệu A2, A3) so với chữ viết của A trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1, M2) không phải do cùng một người viết ra.

- Chữ viết ghi trên 02 “*Giấy triệu tập đương sự*” N và L (ký hiệu A1, A2) so với chữ viết của B trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1, M2, M3) do cùng một người viết ra.

- Hình dấu tròn và chữ ký mang tên Nguyễn Văn Quang trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A1, A2, A3) được tạo ra bằng A pháp in.

- 03 “*Giấy triệu tập đương sự*” cần giám định (ký hiệu A1, A2, A3) là giấy giả.

Tại Cáo trạng số 61/CT-VKSCĐ-HS ngày 26/5/2023 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố D đã truy tố các bị cáo:

- A về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo điểm c khoản 2 Điều 341 Bộ luật Hình sự và tội “Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo khoản 1 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

- B về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” và tội “Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”, theo điểm b, c khoản 2 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

*Bản án hình sự sơ thẩm số 77/2023/HS-ST ngày 11/7/2023 của Tòa án nhân dân thành phố D đã quyết định:*

1. Tuyên bố bị cáo A phạm các tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”; “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Căn cứ khoản 1 Điều 341; điểm c khoản 2 Điều 341; điểm s, khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17, Điều 58; Điều 38; Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt: A 02 năm tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”; 06 (sáu) tháng tù về tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung là 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù.

Thời hạn chấp hành hình phạt của bị cáo A được B kể từ ngày bắt bị cáo chấp hành hình phạt tù.

2. Tuyên bố bị cáo B phạm các tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”; “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Căn cứ điểm b, c khoản 2 Điều 341; điểm b khoản 2 Điều 341; điểm s, khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17, Điều 58; Điều 38; Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt: B 02 năm tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”; 02 (hai) năm tù về tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo B phải chấp hành hình phạt chung là 04 (bốn) năm tù.

Thời hạn chấp hành hình phạt của bị cáo B được B kể từ ngày bắt bị cáo chấp hành hình phạt tù.

3. Về hình phạt bổ sung: Căn cứ khoản 4 Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Buộc bị cáo A, B, mỗi bị cáo nộp phạt số tiền 5.000.000 (năm triệu) đồng sung vào ngân sách Nhà nước.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn quyết định xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 17/7/2023 B làm đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, xin được hưởng án treo và ngày 25/7/2023 bị cáo A và làm đơn kháng cáo xin được giảm hình phạt. Đồng thời, các bị cáo đã tự nguyện thi hành bản án sơ thẩm về hình phạt bổ sung và cung cấp biên lai thu tiền (bút lục 480, 481). Ngoài ra, bị cáo B cung cấp bằng chứng nhận Tổ quốc ghi công đối với liệt sĩ Trần Ngọc L là chú 7, liệt sĩ Trần Ngọc Q là ông nội, truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng cho bà Nguyễn Thị L là bà nội của bị cáo B (có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã L, huyện P).

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo A và B đều kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xem xét cho các bị cáo được hưởng án treo. Bị cáo B xác định người bào chữa cho bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm là Luật sư H.

*Kiểm sát viên thực hành quyền công tố tại phiên tòa phát biểu quan điểm về vụ án và đề xuất với Hội đồng xét xử:*

Về hình thức: đơn kháng cáo của các bị cáo có nội dung, yêu cầu rõ ràng,

gửi trong hạn luật định nên đủ cơ sở để xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung: quá trình điều tra, tại phiên tòa sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với lời khai những người làm chứng, tài liệu, vật chứng, kết luận giám định. Từ đó, đủ cơ sở chứng minh: bị cáo A đã có hành vi in 03 Giấy triệu tập giả, sử dụng 01 Giấy ghi tên bà T, thông tin khoản vay và thời gian triệu tập, bỏ vào nhà bà T, 01 Giấy đưa cho bị cáo B, 01 Giấy không sử dụng hủy bỏ; bị cáo B sử dụng 01 Giấy A đưa ghi tên bà N, in thêm 01 Giấy ghi tên ông L, thông tin khoản vay và thời gian triệu tập, gửi cho bà N, ông L. Hành vi của các bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” và tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” quy định tại Điều 341 Bộ luật Hình sự. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo là có căn cứ, đúng pháp luật. Bị cáo A làm giả 03 Giấy nên đủ yếu tố cấu thành định khung tại điểm c khoản 2 Điều 341 Bộ luật Hình sự, sử dụng 01 Giấy nên đủ yếu tố cấu thành tại khoản 1 Điều 341 Bộ luật Hình sự. Bị cáo B làm giả 02 Giấy, sử dụng 02 Giấy nên đủ tình tiết định khung cả 02 tội quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ, xử phạt các bị cáo là có căn cứ, đều là mức án đầu khung hình phạt. Các bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, xuất trình nhiều tình tiết giảm nhẹ mới quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm đã xem xét áp dụng khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, các bị cáo chỉ có 01 tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự nên không đủ căn cứ áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự.

Bởi các lẽ trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo A và B, giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 77/2023/HS-ST ngày 11/7/2023 của Tòa án nhân dân thành phố D.

*Người bào chữa cho bị cáo B, Luật sư H trình bày tranh luận:* không tranh luận về nội dung và tội danh. Đề nghị Hội đồng xét xử có xem xét do trình độ nhận thức, thiếu hiểu biết pháp luật, hành vi phạm tội của bị cáo nhằm mục đích thu hồi nợ, không hiểu rằng việc sử dụng giấy triệu tập giả sẽ gây hoang mang, ảnh hưởng đến an ninh, trật tự và uy tín của Tòa án. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo đã nộp xong tiền phạt bổ sung; gia đình bị cáo B có 02 liệt sĩ (ông nội và chú 7), bà nội là Bà mẹ Việt Nam anh hùng, có xác nhận của UBND xã, hoàn cảnh của bị cáo có nhiều khó khăn, phải nuôi cha mẹ già, con còn nhỏ, vợ bị cáo không có việc làm ổn định. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

*Người bào chữa cho bị cáo A, B, Luật sư C trình bày tranh luận:* mặc dù Hội đồng xét xử đã có giải thích thiệt hại do hành vi phạm tội của các bị cáo gây ra là thiệt hại phi vật chất, nhưng cũng đề nghị xem xét hoàn cảnh các bị cáo mà xem xét áp dụng tình tiết giảm nhẹ phạm tội nhưng gây thiệt hại không lớn, và do các bị cáo cũng tích cực hợp tác với các cơ quan chức năng trong điều tra làm rõ tình tiết vụ án. Mặc dù chỉ thu giữ 02 Giấy nhưng bị cáo A đã khai nhận in 03

Giấy. Vì vậy, đề nghị áp dụng điểm h, t khoản 1 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo A 06 tháng tù về tội làm giả và 06 tháng tù về tội sử dụng. Đối với bị cáo B: tuy tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo B đã phát biểu người bào chữa cho bị cáo chỉ có Luật sư H, nhưng đã là người bào chữa cho bị cáo từ giai đoạn sơ thẩm, nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng điểm h, t khoản 1 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự, giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

Nói lời sau cùng, bị cáo B xin cứu xét cho bị cáo hưởng án treo; bị cáo A cho biết đã nhận rõ sai lầm, xin giảm nhẹ hình phạt và cho hưởng án treo.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: phiên tòa sơ thẩm xét xử và tuyên án vào ngày 11/7/2023, ngày 17/7/2023, và ngày 25/7/2023 các bị cáo A và B kháng cáo. Căn cứ khoản 1 Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự, các bị cáo kháng cáo trong hạn luật định nên chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Những người làm chứng vắng mặt, nhưng đã có lời khai rõ ràng trong hồ sơ vụ án, không liên quan đến kháng cáo nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 351 Bộ luật tố tụng hình sự vẫn tiến hành xét xử phúc thẩm.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét hành vi phạm tội của bị cáo:

Lời khai nhận tội của các bị cáo A và B tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay hoàn toàn phù hợp với lời khai của các bị cáo, người làm chứng trong giai đoạn điều tra cũng như tại phiên tòa sơ thẩm; đồng thời cũng phù hợp với Kết luận giám định số 93, 99 và số 127/KL-KTHS(TL-GT) ngày 16/8/2022, 15/9/2021 và ngày 16/9/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh An Giang và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Có đầy đủ căn cứ xác định: Đề các khách hàng nghĩ rằng đang bị khởi kiện tại Tòa án và nhanh chóng thanh toán các khoản vay đã quá hạn, bị cáo A đã in 03 mẫu “giấy triệu tập đương sự” giả của Tòa án nhân dân thành phố D, 01 mẫu đưa cho B, 01 mẫu sử dụng điền thông tin khách hàng và trực tiếp mang giấy triệu tập đương sự giả này bỏ vào nhà bà T, nhằm mục đích để bà T nghĩ Ngân hàng đã khởi kiện đến Tòa án, mà nhanh chóng thanh toán khoản vay. Đối với 01 mẫu giấy triệu tập giả còn lại không sử dụng nên A đã hủy bỏ. Hành vi của bị cáo A đã đủ yếu tố cấu thành 02 tội: “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” với tình tiết định khung tăng nặng “Làm từ 02 đến 05 con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 341 Bộ luật Hình sự và tội “sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo khoản 1 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Bị cáo B đã dùng 01 mẫu “giấy triệu tập đương sự” giả (nhờ A in giùm), sau đó B điền các thông tin khách hàng N và trực tiếp mang “giấy triệu tập đương sự” giả này đến gửi cho người nhà bà N. Đồng thời, B tự in 01 mẫu “giấy triệu tập đương sự” giả và điền các thông tin khách hàng L, trực tiếp mang gửi vào nhà của ông L. Hành vi của bị cáo B đã đủ yếu tố cấu thành 02 tội: “Làm

giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” với tình tiết định khung tăng nặng “Phạm tội 02 lần trở lên”, “Làm từ 02 đến 05 con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác” theo quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều 341 Bộ luật Hình sự và tội “sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” với tình tiết định khung tăng nặng “Phạm tội 02 lần trở lên” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Do đó, cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo về tội danh này theo khoản 1 và điểm b, c khoản 2 Điều 341 Bộ luật hình sự 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 là hoàn toàn có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

## [2.2] Xét kháng cáo của bị cáo:

Hai bị cáo A, B là người đã trưởng thành, có đầy đủ nhận thức để phân biệt đúng, sai, việc nào nên làm và không nên làm. Đáng lẽ khi các khách hàng có nợ quá hạn, khó thu hồi, bị cáo phải đề nghị Ngân hàng khởi kiện đến Tòa án có thẩm quyền để giải quyết, nhưng chỉ vì muốn đạt chỉ tiêu doanh số bị cáo đã có hành vi làm giả giấy triệu tập của Tòa án nhân dân thành phố D gửi đến bà T, bà N và ông L; hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến hoạt động đúng đắn, bình thường của cơ quan tiến hành tố tụng, ảnh hưởng đến uy tín của Tòa án nhân dân thành phố D và tình hình an ninh, trật tự tại địa phương. Cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất vụ án, áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo như: thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải thuộc thành phần nhân dân lao động, hiểu biết pháp luật có phần hạn chế, có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự. Trong khi được tại ngoại để chờ điều tra, xử lý, các bị cáo đã chấp hành tốt chính sách pháp luật và các quy định tại địa phương, không có biểu hiện vi phạm pháp luật mới nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự để tuyên phạt bị cáo A 02 năm tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”; 06 (sáu) tháng tù về tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” và bị cáo B 02 năm tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”; 02 (hai) năm tù về tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

Đối với kháng cáo yêu cầu được hưởng án treo, bị cáo phạm tội thuộc trường hợp nghiêm trọng, bị xét xử trong cùng một lần về hai tội, căn cứ Nghị quyết 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 và Nghị quyết 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15/4/2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 Bộ luật Hình sự về án treo thì bị cáo không đủ điều kiện để xem xét cho hưởng án treo.

Đối với đề nghị của người bào chữa cho các bị cáo được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “Phạm tội nhưng gây thiệt hại không lớn”, “Người phạm tội tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm hoặc trong quá trình giải quyết vụ án” quy định tại điểm h, t khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự để xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo. Xét thấy, hành vi phạm tội của các bị cáo đã gây sự ngộ nhận cho công dân, ảnh hưởng đến tôn nghiêm chốn pháp đình và uy tín của Tòa án nhân dân thành phố

D. Quá trình điều tra, các bị cáo khai nhận hành vi phạm tội từ những tài liệu, chứng cứ mà cơ quan điều tra xác minh, thu thập và từ những lời khai này không phát hiện thêm tội phạm mới hay đồng phạm mới. Do đó, không có căn cứ để áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm h, t khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự cho các bị cáo nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận đề nghị của người bào chữa là đúng quy định pháp luật.

Từ những nhận định trên, lẽ ra cần giữ nguyên Bản án sơ thẩm như đề nghị của Viện kiểm sát. Tuy nhiên, xét thấy, tại giai đoạn phúc thẩm các bị cáo đã tự nguyện thi hành bản án sơ thẩm về hình phạt bổ sung và cung cấp biên lai thu tiền (bút lục 480, 481); bị cáo B có bà nội là Bà mẹ Việt Nam anh hùng, ông nội và chú là liệt sĩ nên Hội đồng xét xử áp dụng tình tiết giảm nhẹ khác tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Do các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ khác quy định tại khoản 2 Điều 51 nên xem xét áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự, giảm nhẹ cho các bị cáo một phần hình phạt.

[3] Về án phí hình sự phúc thẩm: do sửa bản án sơ thẩm nên các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[4] Các phần quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm số 77/2023/HS-ST ngày 11/7/2023 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh An Giang không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo A và bị cáo B xin giảm nhẹ hình phạt.

Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 77/2023/HS-ST ngày 11 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh An Giang, quyết định:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 341; điểm c khoản 2 Điều 341; điểm s, khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17, Điều 58; Điều 38; Điều 55, Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt: A 01 năm 06 tháng tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”; 06 tháng tù về tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung là 02 năm tù.

Thời hạn chấp hành hình phạt của bị cáo A được tính kể từ ngày bắt bị cáo chấp hành hình phạt tù.

2. Căn cứ điểm b, c khoản 2 Điều 341; điểm b khoản 2 Điều 341; điểm s, khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17, Điều 58; Điều 38; Điều 55, Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt: B 01 năm 06 tháng tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”; 01 năm 06 tháng tù về tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung là 03 năm tù.

Thời hạn chấp hành hình phạt của bị cáo B được tính kể từ ngày bắt bị cáo chấp hành hình phạt tù.

Về án phí phúc thẩm: Bị cáo A và bị cáo B không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Các phần quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm số 77/2023/HS-ST ngày 11/7/2023 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh An Giang không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- TAND cấp cao tại TP. HCM (1);
- VKSND tỉnh An Giang (2);
- VKSND TP. D (1);
- TAND TP. D (2);
- CQĐT - CA TP. D (1);
- Chi cục THADS TP. D (1);
- Bị cáo (2);
- Sở Tư pháp (1);
- Phòng Hồ sơ CA An Giang (1);
- Phòng KTNV và THA (1);
- Tòa Hình sự (1);
- Văn phòng (1);
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Quách Tố Giang**